



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286

www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn

Số : 373 /2016/CV-TCLĐ

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC Tổng hợp Bán niên 2016 được kiểm toán.
2. BCTC riêng Bán niên 2016 (BCTC Đơn vị kế toán cấp trên).
3. Giải trình thay đổi trên 10% lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

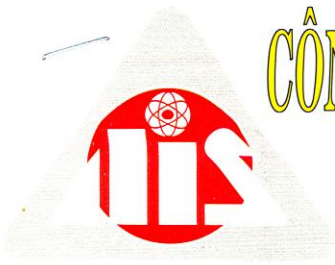
Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu VP; P.TCLĐ;
- Website Công ty

BM-01-014



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng
06 năm 2016*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Tên tiếng Anh: MULTI MODAL TRANSPORT HOLDING COMPANY

Tên viết tắt: VIETRANSTIMEX

Mã chứng khoán: VTX (UpCom)

Trụ sở chính: Số 80-82, đường Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Bá Thọ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 04/03/2016)
Ông	Đặng Doãn Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông	Võ Duy Nghi	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông	Nguyễn Tăng Mãng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông	Đỗ Hoàng Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2016)
Ông	Đình Việt Tùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông	Hoàng Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/4/2016)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông	Lê Công Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2016)
Ông	Phan Tường Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2016)
Bà	Đỗ Thị Phương Lan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông	Châu Hoài Thanh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2016)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015)
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015)
Ông Trần Nguyên Giáp	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 15/05/2015)
Bà Bùi Thị Ngọc Hà	Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm 01/05/2015)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
-----------------	--

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Võ Duy Nghi

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.16.231/AISC-DN2 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
[Signature]

TRƯỞNG ĐIỀU THỨ
Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.740.600.833	179.017.816.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.694.913.618	69.273.007.840
1. Tiền	111		14.094.913.618	16.273.007.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.600.000.000	53.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.755.182.818	85.821.509.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102.648.115.388	96.333.834.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	834.602.056	908.724.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.529.083.362	8.932.237.310
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(18.256.617.988)	(20.353.286.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	20.543.477.704	16.652.049.017
1. Hàng tồn kho	141		21.044.648.551	17.163.647.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(501.170.847)	(511.598.847)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.747.026.693	6.271.250.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.638.634.320	3.673.089.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.191.872	1.956.082.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	200.501	642.078.490
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.954.376.516	167.522.239.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		291.384.085	225.124.967
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		291.384.085	225.124.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.838.570.410	158.321.116.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	111.097.622.723	140.004.559.524
- Nguyên giá	222		498.902.866.522	501.451.429.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387.805.243.799)	(361.446.870.026)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.740.947.687	18.316.556.799
- Nguyên giá	228		19.083.780.567	19.463.821.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.342.832.880)	(1.147.264.308)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	199.027.259	309.863.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		199.027.259	309.863.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	816.000.000	816.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.809.394.762	7.850.135.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.809.394.762	7.850.135.171
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346.694.977.349	346.540.056.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.333.261.067	108.538.136.484
I. Nợ ngắn hạn	310		99.568.161.067	100.530.236.484
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	24.924.271.111	49.508.327.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.836.531.917	7.688.353.765
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.050.525.901	1.712.128.091
4. Phải trả người lao động	314		7.799.534.585	9.579.225.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.243.440.119	728.132.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	123.590.909	4.848.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.914.824.524	1.864.733.775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	42.543.989.756	28.075.544.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.131.452.245	1.368.942.826
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.765.100.000	8.007.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	486.000.000	479.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.279.100.000	7.528.400.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.361.716.282	238.001.919.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	245.361.716.282	238.001.919.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.472.317.508	11.026.545.546
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		502.699.279	430.300.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.969.618.229	10.596.245.541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346.694.977.349	346.540.056.380

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Văn Tiếp

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	187.931.234.862	290.664.844.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	187.931.234.862	290.664.844.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153.259.614.424	251.083.825.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.671.620.438	39.581.018.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.362.447.295	2.741.563.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.167.164.923	8.007.605.613
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		994.685.324	4.326.711.301
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.392.422.541	26.837.671.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.474.480.269	7.477.304.774
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.673.917.143	527.963.383
12. Chi phí khác	32	VI.8	252.283.063	224.033.489
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.421.634.080	303.929.894
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.896.114.349	7.781.234.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.926.496.120	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.969.618.229	7.781.234.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	809	371
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	809	371

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Văn Tiếp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.896.114.349	7.781.234.668
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	29.175.839.917	18.024.290.323
- Các khoản dự phòng	03		(2.107.096.906)	1.476.443.076
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		102.665.871	(1.776.558.379)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.558.940.012)	(164.107.456)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	994.685.324	4.326.711.301
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.503.268.543	29.668.013.533
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6.486.070.647)	(30.012.654.029)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(3.881.000.687)	18.103.752.314
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26.937.231.913)	22.524.348.865
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.075.195.520	(1.446.611.859)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(999.115.458)	(4.314.750.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(846.347.356)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		125.500.000	36.195.995
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(577.384.024)	(173.995.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.976.813.978	34.384.298.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(258.725.440)	(20.415.030.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.609.128.777	868.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.375.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		945.447.215	206.201.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.295.850.552	(19.364.022.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.955.171.998	124.750.964.710
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.736.026.633)	(110.956.004.897)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.870.403.929)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.033.100)	(3.787.247.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.156.112.265	8.137.308.409
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		19.428.776.795	23.157.584.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.273.007.840	18.006.952.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.871.017)	35.113.490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		88.694.913.618	41.199.650.182

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tiếp



Bùi Thị Ngọc Hà



Võ Duy Nghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, klinke phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 407 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 447 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có sáu (06) chi nhánh, hai (02) văn phòng đại diện và một (01) công ty liên doanh như sau:

Chi nhánh:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7
6. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2

Văn phòng đại diện:

1. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
2. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty liên doanh:

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex

Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo Tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện vận chuyển các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị (*)	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý (*)	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

() Công ty thực hiện khấu hao nhanh một số TSCĐ là máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; thiết bị, dụng cụ quản lý từ năm 2015 đến thời điểm khóa sổ kỳ này*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm đầu tư thiết bị hộp đen, chi phí nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 48 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (492 tháng).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và không báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền	14.094.913.618	16.273.007.840
Tiền mặt	1.627.918.500	2.186.756.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.466.995.118	14.086.251.840
Các khoản tương đương tiền	74.600.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	5.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	69.500.000.000	53.000.000.000
Cộng	88.694.913.618	69.273.007.840

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem chi tiết trang 34.**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	102.648.115.388	(18.221.191.588)	96.333.834.652	(20.325.216.494)
Khách hàng trong nước	81.954.774.165	(11.252.956.521)	80.182.362.245	(13.304.099.822)
+ Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.791.000.000	-	-	-
+ Cty TNHH Tập Đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc	13.440.000.000	-	4.800.000.000	-
+ Cty Cơ Khí Và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	427.175.037	-	9.860.560.095	-
+ Cty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	43.853.559	-	26.848.015.472	-
+ Khách hàng khác	57.252.745.569	(11.252.956.521)	38.673.786.678	(13.304.099.822)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	20.693.341.223	(6.968.235.067)	16.151.472.407	(7.021.116.672)
+Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	13.271.935.221	-	6.980.629.491	-
+ Khách hàng khác	7.421.406.002	(6.968.235.067)	9.170.842.916	(7.021.116.672)
Cộng	102.648.115.388	(18.221.191.588)	96.333.834.652	(20.325.216.494)
4. Trả trước cho người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	834.602.056	-	908.724.050	-
Nhà cung cấp trong nước	834.602.056	-	908.724.050	-
Cộng	834.602.056	-	908.724.050	-
5. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.529.083.362	(35.426.400)	8.932.237.310	(28.070.400)
Ký cược, ký quỹ	8.300.000	-	8.300.000	-
Lãi dự thu	489.823.836	-	81.919.821	-
BHXX, BHYT	2	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	1.457.287.371	-	2.975.148.797	-
Tạm ứng	8.932.098.974	-	5.290.146.956	-
Phải thu khác	641.573.179	(35.426.400)	550.529.664	(28.070.400)
b. Dài hạn	291.384.085	-	225.124.967	-
Ký cược, ký quỹ	291.384.085	-	225.124.967	-
Cộng	11.820.467.447	(35.426.400)	9.157.362.277	(28.070.400)
6. Nợ xấu: Xem chi tiết trang 35.				
7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.381.745.531	(411.187.184)	11.554.022.319	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	31.647.800	-	28.908.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.397.893.050	-	5.080.926.158	-
Hàng hoá	233.362.170	(89.983.663)	499.790.587	(100.411.663)
Cộng	21.044.648.551	(501.170.847)	17.163.647.864	(511.598.847)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 908.468.061 VND.

Nguyên nhân: Hàng tồn kho lâu, đã mất phẩm chất.

Hướng xử lý: tiếp tục theo dõi và đề xuất phương án xử lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	199.027.259	-	309.863.091	-
- Mua sắm	185.390.896	-	-	-
Thiết bị đo giao động (hộp đen)	155.225.441	-	-	-
Máy đo tốc độ dòng chảy hở	30.165.455	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	13.636.363	-	309.863.091	-
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	-	228.335.819	-
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	-	13.636.363	-
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	-	67.890.909	-
Cộng	199.027.259	-	309.863.091	-

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 36.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2016	17.880.352.771	1.583.468.336	19.463.821.107
Thanh lý, nhượng bán	(380.040.540)	-	(380.040.540)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2016	17.500.312.231	1.583.468.336	19.083.780.567
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2016	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong kỳ	-	195.568.572	195.568.572
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2016	-	1.342.832.880	1.342.832.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2016	17.880.352.771	436.204.028	18.316.556.799
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2016	17.500.312.231	240.635.456	17.740.947.687

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 150.960.588 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: QSD Đất Văn phòng 100 Đại Cồ Việt, Hà Nội với nguyên giá là 1.551.000.000 VND.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2016	01/01/2016	
11. Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn		3.638.634.320	3.673.089.431	
Chi phí mua bảo hiểm		589.348.196	499.481.663	
Chi phí phần mềm		4.331.334	23.646.116	
Chi phí sửa chữa tài sản		477.998.208	149.756.845	
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng		1.212.638.530	2.605.343.242	
Chi phí thuê mặt bằng		589.959.912	33.883.200	
Chi phí sử dụng đường bộ		322.618.581	298.812.619	
Tiền thuê đất trả trước nhiều kỳ		188.681.220	-	
Các khoản khác		253.058.340	62.165.746	
Chi phí trả trước dài hạn		6.809.394.762	7.850.135.171	
Chi phí mua bảo hiểm		17.312.810	38.088.146	
Chi phí phần mềm		17.282.493	32.174.577	
Chi phí sửa chữa tài sản		679.666.585	443.238.016	
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng		3.406.078.121	4.570.724.214	
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ		2.671.700.081	2.706.397.487	
Chi phí sử dụng đường bộ		3.139.592	29.970.531	
Các khoản khác		14.215.080	29.542.200	
Cộng		10.448.029.083	11.523.224.602	
12. Phải trả người bán				
		30/06/2016	01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	24.924.271.111	24.924.271.111	49.508.327.579	49.508.327.579
Nhà cung cấp trong nước	24.667.380.955	24.667.380.955	49.359.394.529	49.359.394.529
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	11.817.000.000	11.817.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
+ Công ty CP Vận Tải và Thương Mại Tổng Hợp Việt Nam	1.570.546.636	1.570.546.636	6.085.915.000	6.085.915.000
+ Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	1.325.900.042	1.325.900.042	8.033.292.199	8.033.292.199
+ Công ty CP lai đất và vận tải Chim Ưng-Falcon T&T	2.580.000.000	2.580.000.000	-	-
+ Khách hàng khác	7.373.934.277	7.373.934.277	31.340.187.330	31.340.187.330
Nhà cung cấp nước ngoài	256.890.156	256.890.156	148.933.050	148.933.050
Cộng	24.924.271.111	24.924.271.111	49.508.327.579	49.508.327.579
13. Người mua trả tiền trước				
		30/06/2016	01/01/2016	
Ngắn hạn		5.836.531.917	7.688.353.765	
Khách hàng trong nước		5.836.531.917	7.688.353.765	
+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Bắc		652.595.236	-	
+ Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung		2.330.518.916	-	
+ Ngô Thị Hiền		2.000.000.000	2.000.000.000	
+ Khách hàng khác		853.417.765	5.688.353.765	
Cộng		5.836.531.917	7.688.353.765	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	554.393.929	6.306.061.064	5.084.523.367	1.775.931.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.926.496.120	846.347.356	2.698.151.302
Thuế thu nhập cá nhân	18.098.433	736.919.701	453.823.583	41.653.230
Thuế nhà đất	1.064.407.870	1.103.245.842	1.635.445.991	532.207.721
Các loại thuế khác	75.227.859	78.608.816	151.254.653	2.582.022
Cộng	1.712.128.091	12.151.331.543	8.171.394.950	5.050.525.901
b. Phải thu			30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp			200.501	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân			-	259.541.321
Tiền thuê đất			-	339.206
Cộng			200.501	642.078.490
15. Chi phí phải trả			30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn			1.243.440.119	728.132.069
Chi phí lãi vay			29.003.756	33.433.890
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện			808.331.818	-
Các khoản trích trước khác			406.104.545	694.698.179
Cộng			1.243.440.119	728.132.069
16. Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn				
Doanh thu cho thuê mặt bằng			123.590.909	4.848.485
Cộng			123.590.909	4.848.485
17. Phải trả khác			30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			297.092.431	88.348.207
Cty TNHH liên doanh BNX - Vietranstimex			816.000.000	816.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	144.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			8.621.126.113	294.007.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác			180.605.980	522.377.855
Cộng			9.914.824.524	1.864.733.775
b. Dài hạn				
Đảm bảo thực hiện hợp đồng lao động			486.000.000	479.500.000
Cộng			486.000.000	479.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	42.543.989.756	42.543.989.756	28.075.544.391	28.075.544.391
Vay ngân hàng	42.016.989.756	42.016.989.756	27.548.544.391	27.548.544.391
+ Ngân hàng Vietcombank	20.480.744.464	20.480.744.464	19.956.009.445	19.956.009.445
+ Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	21.536.245.292	21.536.245.292	4.596.479.190	4.596.479.190
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	2.996.055.756	2.996.055.756
Nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000	527.000.000	527.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank	527.000.000	527.000.000	527.000.000	527.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.279.100.000	1.279.100.000	7.528.400.000	7.528.400.000
Vay ngân hàng	1.279.100.000	1.279.100.000	7.528.400.000	7.528.400.000
+ Ngân hàng Vietcombank	1.279.100.000	1.279.100.000	1.542.600.000	1.542.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000
Cộng	43.823.089.756	43.823.089.756	35.603.944.391	35.603.944.391

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng Vietcombank gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
312/15/VCB-KHDN	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/10/2016	Theo từng khế ước	20.480.744.464	Phương tiện vận tải

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
91777.15.301.53824.TD	Từ ngày 05/11/2015 đến ngày 31/10/2016	Theo từng khế ước	21.536.245.292	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng dài hạn

Khoản vay ngân hàng Vietcombank gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
171/2015/VCB-KHDN	48 tháng	Theo từng khế ước	230.400.000	Tài sản hình thành từ vốn vay (Đầu tư 20 dầm cầu vượt)
230/2015/VCB-KHDN	48 tháng	Theo từng khế ước	1.575.700.000	Tài sản hình thành từ vốn vay (Đầu tư 4 tời thủy lực 15 tấn)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem chi tiết trang 37.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại		
	ngày 30/06/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	0,00%	-	122.906.400.000
Công ty CP giao nhận và vận chuyển In đô Trần	0,00%	-	26.895.040.000
Công ty cổ phần chứng khoán IB	15,11%	31.695.000.000	30.055.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	9,75%	20.450.000.000	-
Ông Nguyễn Lã Thảo	6,29%	13.187.400.000	-
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	51,00%	106.959.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	17,85%	37.431.810.000	29.866.770.000
Cộng	100,00%	209.723.210.000	209.723.210.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn góp của chủ sở hữu		209.723.210.000	209.723.210.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		209.723.210.000	209.723.210.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên		8.388.928.400	10.486.160.500
d. Cổ phiếu		30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		20.972.321	2.097.232
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		20.972.321	2.097.232
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		20.972.321	2.097.232
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		20.972.321	2.097.232
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		20.972.321	2.097.232
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển		2.909.120.561	1.995.096.137
Cộng		2.909.120.561	1.995.096.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ 278.960,27	6.212.775.992	\$ 296.276,77	6.651.413.489
EUR	€ 7.447,42	183.824.668	€ 7.450,24	182.128.567
Cộng		6.396.600.660		6.833.542.056

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	338.690.064	317.094.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	187.592.544.798	290.347.749.761
Cộng	187.931.234.862	290.664.844.320
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	338.690.064	317.094.559
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	187.592.544.798	290.347.749.761
Cộng	187.931.234.862	290.664.844.320
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	280.673.015	182.968.773
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.978.941.409	250.900.102.284
Cộng	153.259.614.424	251.083.825.997
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.353.351.230	164.107.456
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.096.065	800.897.622
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.776.558.379
Cộng	1.362.447.295	2.741.563.457
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	994.685.324	4.326.711.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.912.177	229.115.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	102.567.422	3.451.778.738
Cộng	1.167.164.923	8.007.605.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, BHXH khối gián tiếp	15.997.766.538	19.896.988.757
Chi phí xăng xe phục vụ quản lý	51.833.724	70.254.483
Chi phí đồ dùng văn phòng	851.403.855	803.830.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	506.253.008	417.489.726
Thuế, phí, lệ phí	704.473.877	615.822.524
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.096.668.906)	1.467.384.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.203.588.281	3.122.991.227
Chi phí bằng tiền khác	173.772.164	442.908.849
Cộng	19.392.422.541	26.837.671.393
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.373.994.730	11.545.455
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	26.594.087	-
Tiền phạt thu được	90.349.609	318.645.000
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	157.720.087	170.614.588
Các khoản khác	25.258.630	27.158.340
Cộng	5.673.917.143	527.963.383
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	18.414.535	47.263.636
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	157.720.087	170.614.588
Các khoản khác	76.148.441	6.155.265
Cộng	252.283.063	224.033.489
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.138.779.645	20.353.587.365
Chi phí nhân công	27.251.263.731	32.494.689.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.175.839.917	18.024.290.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.031.829.357	181.874.330.147
Chi phí khác bằng tiền	3.188.647.098	3.069.886.416
Cộng	178.786.359.748	255.816.783.305
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.896.114.349	7.781.234.668
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16.664.377.567	7.781.234.668
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.231.736.782	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.263.633.747	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.263.633.747	-
+ Số lỗ các năm trước được kết chuyển	1.263.633.747	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.159.748.096	7.781.234.668
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.400.743.820	7.781.234.668
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	4.231.736.782	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.926.496.120	-
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.080.148.764	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	846.347.356	-
5. Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.926.496.120	-
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
11. Lãi trên cổ phiếu	16.969.618.229	7.781.234.668
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.969.618.229	7.781.234.668
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.969.618.229	7.781.234.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	809	371
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	809	371

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2016				
Dưới 90 ngày	43.012.390.914	-	23.911.277.134	-
91-180 ngày	-	-	14.507.777.697	-
>181 ngày	-	-	-	21.216.669.643
Tổng cộng giá trị ghi sổ	43.012.390.914	-	38.419.054.831	21.216.669.643
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(18.221.191.588)
Giá trị thuần	43.012.390.914	-	38.419.054.831	2.995.478.055
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	15.897.833.328	-	53.295.187.862	-
91-180 ngày	-	-	2.580.141.380	-
>181 ngày	-	-	-	24.560.672.082
Tổng cộng giá trị ghi sổ	15.897.833.328	-	55.875.329.242	24.560.672.082
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(20.325.216.494)
Giá trị thuần	15.897.833.328	-	55.875.329.242	4.235.455.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	42.543.989.756	1.279.100.000	-	43.823.089.756
Phải trả người bán	24.924.271.111	-	-	24.924.271.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.726.046.099	-	-	2.726.046.099
	70.194.306.966	1.279.100.000	-	71.473.406.966

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản vay và nợ	28.075.544.391	7.528.400.000	-	35.603.944.391
Phải trả người bán	49.508.327.579	-	-	49.508.327.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.690.009.924	-	-	2.690.009.924
	80.273.881.894	7.528.400.000	-	87.802.281.894

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	87.955.171.998	124.750.964.710
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.736.026.633	110.956.004.897

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Cty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	-	(816.000.000)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Hội đồng quản trị		Thù lao	63.000.000	57.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương	868.188.500	1.036.733.957
Cộng			931.188.500	1.093.733.957

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp dịch vụ chứ không phải là theo lĩnh vực kinh doanh mà công ty cung cấp, bởi vì hoạt động của Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng hơn 99% doanh thu. Vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà trình bày báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý.**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Miền Bắc	23.706.790.312	21.809.360.847	1.897.429.465
Miền Trung	111.935.244.021	90.592.771.594	21.342.472.427
Miền Nam	52.289.200.529	40.857.481.983	11.431.718.546
Cộng	187.931.234.862	153.259.614.424	34.671.620.438

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Miền Bắc	30.052.684.833	28.735.912.556	1.316.772.277
Miền Trung	155.608.424.565	127.600.153.073	28.008.271.492
Miền Nam	105.003.734.922	94.747.760.368	10.255.974.554
Cộng	290.664.844.320	251.083.825.997	39.581.018.323

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD) đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 31/12/2015 phát hành tại ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Tiếp



Bùi Thị Ngọc Hà



Võ Duy Nghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
(*) Cty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm các khoản công nợ phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị còn lại sau trích lập dự phòng	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.263.352.810	3.059.616.427		24.369.787.423	4.016.500.529	
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Trung</i>	3.166.056.864	1.583.028.432	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm</i>	3.166.056.864	2.216.239.805	<i>Khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm</i>
<i>Cosco Logistics Hongkong Co.Ltd (Đạm Cà Mau)</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	6.783.954.470	-	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	11.313.341.476	1.476.587.995	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>	14.419.776.089	1.800.260.724	<i>Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	32.520.736.480	29.751.767.602	438.032.199.183	1.146.726.285	501.451.429.550
Mua trong kỳ	-	73.334.544	-	-	73.334.544
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	32.487.235.377	29.825.102.146	435.443.802.714	1.146.726.285	498.902.866.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	12.394.072.714	23.238.877.924	324.692.692.251	1.121.227.137	361.446.870.026
Khấu hao trong kỳ	1.031.177.128	1.895.427.491	26.028.167.578	25.499.148	28.980.271.345
Thanh lý, nhượng bán	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	13.391.748.739	25.134.305.415	348.132.463.360	1.146.726.285	387.805.243.799
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2016	20.126.663.766	6.512.889.678	113.339.506.932	25.499.148	140.004.559.524
Số dư cuối kỳ ngày 30/06/2016	19.095.486.638	4.690.796.731	87.311.339.354	-	111.097.622.723

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.214.460.856 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 197.789.795.751 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 1.093.716.000 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Văn phòng 100 Đại Cồ Việt, Hà Nội với nguyên giá là 1.093.716.000 VND

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015					
Tại ngày 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Lợi nhuận	-	-	-	7.781.234.668	7.781.234.668
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	(382.353.649)	(382.353.649)
Tại ngày 30/06/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	3.979.070.473	230.954.444.823
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016					
Tại ngày 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lợi nhuận	-	-	-	16.969.618.229	16.969.618.229
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(1.828.048.848)	(914.024.424)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(306.869.019)	(306.869.019)
Tại ngày 30/06/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	17.472.317.508	245.361.716.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		31/12/2015		30/06/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Phải thu khách hàng	102.648.115.388	(18.221.191.588)	96.333.834.652	(20.325.216.494)	84.426.923.800	76.008.618.158
- Phải thu khác	2.888.368.471	(35.426.400)	3.841.023.249	(28.070.400)	2.852.942.071	3.812.952.849
- Tiền và các khoản tương đương tiền	88.694.913.618	-	69.273.007.840	-	88.694.913.618	69.273.007.840
TỔNG CỘNG	194.231.397.477	(18.256.617.988)	170.447.865.741	(20.353.286.894)	175.974.779.489	150.094.578.847
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	43.823.089.756	-	35.603.944.391	-	43.823.089.756	35.603.944.391
- Phải trả người bán	24.924.271.111	-	49.508.327.579	-	24.924.271.111	49.508.327.579
- Phải trả khác và chi phí phải trả	2.726.046.099	-	2.690.009.924	-	2.726.046.099	2.690.009.924
TỔNG CỘNG	71.473.406.966	-	87.802.281.894	-	71.473.406.966	87.802.281.894